

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Kết quả sản xuất kinh doanh.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nơi nhận báo cáo:

.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		16.410.059.867	11.900.142.359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.023.125.184	3.488.353.398
1. Tiền	111		4.023.125.184	813.353.398
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.675.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.675.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.675.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.850.336.719	3.074.885.124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.044.508.820	1.338.968.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.387.070.899	276.356.920
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.468.757.000	1.459.559.384
7. Dự phòng về phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(50.000.000)	
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	502.714.766	4.939.476.864
1. Hàng tồn kho	141		502.714.766	4.939.476.864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.7	358.883.198	397.426.973
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		124.671.107	137.523.624
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		234.212.091	259.903.349
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		853.377.088.490	855.377.136.101
II. Tài sản cố định	220		852.847.368.789	853.646.804.056
1. TSCĐ hữu hình	221	5.8	852.477.584.958	853.277.020.225
- Nguyên giá	222		973.691.990.596	974.689.116.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.214.405.638)	(121.412.096.371)
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	369.783.831	369.783.831
- Nguyên giá	228		783.899.546	783.899.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.115.715)	(414.115.715)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10		
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

VI. Tài sản dài hạn khác	260		529.719.701	1.730.332.045
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	529.719.701	1.730.332.045
Tổng cộng tài sản	270		869.787.148.357	867.277.278.460
C. Nợ phải trả	300		7.071.104.181	4.947.278.364
I. Nợ ngắn hạn	310		7.071.104.181	4.947.278.364
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.251.320.505	1.457.642.384
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.330.618.800	2.220.873.019
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	549.000	24.776.357
4. Phải trả người lao động	314		1.392.111.000	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	2.082.492.412	1.172.526.719
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.012.464	71.459.885
II. Nợ dài hạn	330			
D. Vốn chủ sở hữu	400		862.716.044.176	862.330.000.096
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	862.716.044.176	862.330.000.096
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		861.750.973.412	861.750.973.412
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		302.993.837	302.993.837
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		662.076.927	276.032.847
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		489.917.685	172.159.242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		172.159.242	103.873.605
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		869.787.148.357	867.277.278.460

Giao Thủy, ngày 19 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thu Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
1	02	03	06	07
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	5.15	26.289.764.545	25.006.909.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			250.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		26.289.764.545	25.006.658.091
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	24.528.315.233	22.574.551.220
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		1.761.449.312	2.432.106.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	129.799.948	136.421.936
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	1.770.991.501	2.472.557.340
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30		120.257.759	95.971.467
11. Thu nhập khác	31		30.657.792	74.269.000
12. Chi phí khác	32		21.059.172	33.818.631
13. Lợi nhuận khác (33=31-32)	40	5.19	9.598.620	40.450.369
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		129.856.379	136.421.836
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		25.982.774	27.301.838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		103.873.605	109.119.998

Giao Thủy, ngày 19 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thu Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương

CHỦ TỊCH



Dương Mạnh Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	136.421.836	129.799.948
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	770.262.265	197.690.733
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(136.421.936)	(139.342.137)
	- Các khoản dự phòng			
	- Chi phí lãi vay	06		
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	770.262.165	188.148.544
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.402.282.726	3.775.451.595
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(38.186.687)	(4.436.762.098)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.377.848.997)	(2.177.825.727)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(327.938.464)	1.200.612.344
	- Tiền lãi vay đã trả	14		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.037.762)	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	70.000.000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(917.451.500)	(186.676.175)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.505.081.481	(1.567.051.517)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.852.205.827)	(997.126.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	74.269.000	30.653.889
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.147.258.300)	(7.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.558.822.850	7.368.951.894
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	136.421.936	129.799.948
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.229.950.341)	(967.720.269)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(6.724.868.860)	(2.534.771.786)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.404.211.999	6.023.125.184
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.679.343.139	3.488.353.398

Giao Thủy, ngày 19 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thu Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương

**Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH MTV KTCTTL
Xuân Thủy**
Địa chỉ: Khu I- TT Ngô Đồng huyện Giao Thủy

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của bộ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy được chuyển đổi theo quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0600138472 ngày 25/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Thay đổi lần 3 ngày 7/7/2020

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 7/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 741.739.512.000 VND (Bảy trăm bốn mươi một tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, năm trăm mười hai nghìn đồng chẵn).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tưới tiêu công ích

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản và các nhu cầu dân sinh, kinh tế khác;
- Lập quy hoạch dự án đầu tư, khảo sát thiết kế kiểm định, tư vấn giám sát thi công các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán vật liệu xây dựng và dịch vụ tổng hợp;
- Kinh doanh nước sạch, thu gom, xử lý chế biến rác thải vệ sinh môi trường, tu sửa thường xuyên, sửa chữa lớn và xây mới các công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè, giao thông, dân dụng, công nghiệp, cơ điện, cơ khí, đường bộ, đường sắt;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được dựa trên nguyên tắc phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của bộ tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại tại ngày lập báo cáo không quá 03 tháng và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.3 Các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4 Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được ghi nhận theo các chi phí đã phát sinh theo kế hoạch sản xuất tài chính được Công ty xây dựng cho năm sau đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 và Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

- Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Giá dịch vụ công ích thủy lợi không bao gồm chi phí khấu hao vật kiến trúc (nhà ...) nên trong năm đơn vị không trích khấu hao.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản doanh thu bị điều chỉnh của năm trước giảm khối lượng thực hiện theo các quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành. Theo kết luận của đoàn thanh tra sở Tài chính tỉnh Nam Định

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	813.353.398	4.023.125.184
Các khoản tương đương tiền (*)	2.675.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.488.353.398	6.023.125.184

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng.

5.2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*) (*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3	-	2.675.000.000	-	2.675.000.000

5.3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.338.968.820	2.044.508.820
<i>dân tái định cư thủy điện Sơn</i>	410.257.000	410.257.000
<i>Cty TNHH MTV Quang Điện - Điện tử</i>	49.255.000	49.255.000
<i>Cục tài chính bộ quốc phòng</i>	272.181.820	272.181.820
<i>Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái</i>	48.801.000	48.801.000
<i>UBND Xuân Thượng</i>	387.899.000	387.899.000
<i>UBND TT Ngô Đồng</i>	170.575.000	876.115.000

5.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	276.356.920	1.387.070.899
<i>Công ty cổ phần Công Tới</i>		591.695.599
<i>Công ty TNHH thương mại Hoàng Sơn</i>		435.119.300
<i>Công ty TNHH DV thương mại Thành Ngát</i>		350.000.000
<i>Công ty TNHH tuổi trẻ</i>	35.773.920	
<i>Các đối tượng khác</i>	240.583.000	10.256.000

5.5. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tạm ứng	1.459.559.384	3.398.749.000
Nguyễn Hùng Cường	19.832.000	62.000.000
Trần Văn Bích	1.237.368.384	1.520.000.000
Trần Văn Thuận		400.000.000
Tô Văn Quyền	121.000.000	122.500.000
Các đối tượng khác	81.359.000	1.294.249.000
Ký cược ký quỹ ngắn hạn		70.000.000
Các khoản phải thu khác		8.000
Tổng	1.459.559.384	3.468.757.000

5.6. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Nguyên Vật liệu	230.414.162	245.708.458
Công cụ dụng cụ	136.912.533	137.558.193
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.572.150.169	119.448.115
Cộng	4.939.476.864	502.714.766

5.7. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2021 VND</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ VND</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ VND</u>	<u>30/06/2022 VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	(232.252.849)		27.172.000	(259.424.849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.959.242)	25.982.774		24.023.532
Thuế thu nhập cá nhân	549.000	4.981.000	4.777.175	752.825
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		41.948.500	42.427.000	(478.500)
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		56.431	56.431	
Tổng	(233.663.091)	75.968.705	77.432.606	(235.126.992)
Phải thu	(234.212.091)			(259.903.349)
Phải nộp	549.000			24.776.357

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	595.996.580.861	5.713.067.160	1.984.700.000	3.039.648.042	366.957.994.533	973.691.990.596
Tăng trong kỳ				39.900.000		39.900.000
XDCS hoàn thành	957.226.000					957.226.000
Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2022	596.953.806.861	5.713.067.160	1.984.700.000	3.079.548.042	366.957.994.533	974.689.116.596
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2022	107.082.965.975	3.860.561.354	1.923.078.579	2.897.339.730	5.450.460.000	121.214.405.638
Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong kỳ		112.496.000	61.621.421	23.573.312		197.690.733
Giảm trong kỳ						
Thanh lý nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2022	107.082.965.975	3.973.057.354	1.984.700.000	2.920.913.042	5.450.460.000	121.412.096.371
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	488.913.614.886	1.852.505.806	61.621.421	142.308.312	361.507.534.533	853.277.020.225
Tại ngày 30/06/2022	489.870.840.886	1.740.009.806	0	158.635.000	361.507.534.533	853.277.020.225

5.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu kỳ	783.899.546	414.115.715	369.783.831
Tăng trong kỳ			
tăng khác			
Số cuối kỳ	783.899.546	414.115.715	369.783.831

5.10 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng dở dang

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>

5.11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.730.332.045	529.719.701
1.730.332.045	529.719.701

5.12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Công ty CP xây dựng cơ khí thiết bị thủy lợi Xuân Thủy

Công ty TNHH TM Nam Bắc Hà

Công ty TNHH đầu tư thương mại & dịch vụ Đức Trí

Công ty TNHH nội thất Sao Việt

Công ty TNHH sản xuất VL&XD Hùng An Mai

Lê Thị Vang

Các đối tượng khác

Tổng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
153.738.000	79.782.000
296.460.000	
119.750.000	119.750.000
117.625.034	117.625.034
147.679.598	147.679.598
295.182.775	52.396.700
327.206.977	734.087.173
1.457.642.384	1.251.320.505

5.13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

phải trả ký cược, ký quỹ

Phải trả phải nộp khác

Ông Nguyễn Thanh Bình

Ông Trần Văn Bích

Ông Phan Đức Thuận

Ông Đỗ Thành Long

Phải trả phải nộp khác

Tổng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
74.130.000	72.046.000
2.231.000	
384.000	
128.000	
	109.300.000
1.095.653.719	1.901.146.412
	799.435.100
577.743.992	577.743.992
399.071.450	399.071.450
98.569.477	98.569.477
20.268.800	26.326.393
1.172.526.719	2.082.492.412

5.14- VỐN CHỦ SỞ HỮU

A- BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	837.516.738.412	302.993.837	489.917.685	838.309.649.934
Tăng vốn trong năm trước	24.234.235.000			24.234.235.000
Tăng khác				
Lợi nhuận trong năm trước			172.159.242	172.159.242
Phân phối lợi nhuận trong năm trước				
Giảm khác				
Số cuối năm trước	861.750.973.412	302.993.837	662.076.927	862.716.044.176
Số dư đầu năm	861.750.973.412	302.993.837	662.076.927	862.716.044.176
Tăng vốn trong kỳ				
Tăng khác				
Lợi nhuận trong kỳ			103.873.605	
Phân phối lợi nhuận trong năm nay			489.917.685	
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	861.750.973.412	302.993.837	276.032.847	862.330.000.096

5.15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.289.764.545	25.006.658.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	24.214.000.000	25.006.658.091
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.075.764.545	
Các khoản giảm trừ doanh thu		250.909
Giảm giá hàng bán		250.909
Doanh thu thuần	26.289.764.545	25.006.407.182

5.16. Giá vốn

Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung ứng
 Giá vốn hợp đồng xây dựng
 Giảm giá vốn

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	22.564.204.894	22.574.551.220
	1.964.110.339	
Cộng	24.528.315.233	22.574.551.220

5.17. doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi
Cộng

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	129.799.948	136.421.936
Cộng	129.799.948	136.421.936

5.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp
Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí đồ dùng quản lý
Dự phòng
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	1.770.991.501	2.472.557.343
	1.109.417.950	1.282.774.770
	89.254.733	368.315.624
	489.062.681	424.144.742
	23.870.208	174.342.033
	(50.000.000)	
	109.385.929	222.980.174

5.19. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác
 Chi phí khác
 Lợi nhuận khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	30.657.792	74.269.000
	21.115.603	33.817.000
	9.542.189	40.452.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thu Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương